TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ X** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29/7/2022
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Phương;

2. Ông Nguyễn Văn Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Võ Thị Kim Thoa –Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 64/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2022 giữa:

1.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1990, nơi cư trú: tổ 9, khóm CT 1, phường CP B, thành phố X, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Anh G, sinh năm 1990, nơi cư trú: tổ 9, khóm CT 1, phường CP B, thành phố X, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị Bé N vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông G vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé N trình bày: Vào năm 2009, bà Bé N và ông G tự tìm hiểu, quen nhau và được cha mẹ đồng A nên tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường CP B, thành phố X. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến cuối năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng

quan điểm sống, nhiều lần cãi vã và đánh nhau. Cuộc sống chung không còn hòa hợp, bà Bé N và ông G không còn sống chung từ năm 2019 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn nên bà Bé N yêu cầu ly hôn với ông G.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà Bé N và ông G có 03 (ba) con chung tên Huỳnh Triệu V, sinh ngày 18/09/2011; Huỳnh Triệu Như A, sinh ngày 03/01/2014 và Huỳnh Tuấn Ph, sinh ngày 13/09/2016. Bà Bé N yêu cầu được nuôi dạy 03 con chung, không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho ông Huỳnh Anh G nhưng do ông G vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa,

- Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ A kiến về việc giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị Bé N và ông Huỳnh Anh G tự tìm hiểu quen nhau và tiến tới kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường CP B vào ngày 20/01/2010 nên được xem là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên, vợ chồng bà Bé N và ông G thường xuyên mâu thuẫn cãi vã, đánh nhau và không còn sống chung từ đầu năm 2019 cho đến nay. Trong suốt thời gian dài sống xa cách vợ chồng không chủ động hàn gắn, hơn nữa quá trình thụ lý Tòa án nhiều lần triệu tập ông G đến Tòa án hòa giải nhưng ông G không tham gia thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được Do đó, việc bà Bé N yêu cầu được ly hôn với ông G là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Có 03 con chung tên Huỳnh Triệu V, sinh ngày 18/9/2011, Huỳnh Triệu Như A, sinh ngày 03/01/2014 và Huỳnh Tuấn Ph, sinh ngày 13/9/2016, hiện đang sống cùng với bà Bé N. Bà Bé N yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy ba con chung, không yêu cầu ông G cấp dưỡng; Cháu V và A trên 7 tuổi có nguyện vọng sống cùng bà Bé N. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống

cho con chung việc giao con chung cho bà Bé N tiếp tục nuôi dạy là phù hợp với quy định pháp luật, nguyện vọng con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Căn cứ vào các Điều 56,81,82 và 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

- Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Anh G. Ông G cư trú tại tổ 9, khóm CT 1, phường CP B, thành phố X. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Bé N vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt; ông G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Bé N, ông G.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bé N và ông Huỳnh Anh G chung sống với nhau từ năm 2010, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường CP B, thị xã X (nay là thành phố X) theo giấy chứng nhận kết hôn số 16/HT, quyển số 02/2009 ngày 20/01/2010 nên là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Bà Bé N cho rằng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ cuối năm 2019 do bất đồng quan điểm sống, nhiều lần cãi vã và đánh nhau. Đến đầu năm 2020, bà Bé N bỏ về nhà cha mẹ ruột sống.

Tại biên bản ghi nhận A kiến bà Lưu Thị Ánh Tuyết là mẹ ruột của ông G, bà Tuyết cho biết: Bà có nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án và có thông báo lại cho G biết nhưng việc G có đến Tòa án hay không; cũng như việc G có đồng A ly hôn với Bé N hay không thì bà Tuyết không rõ.

Theo giấy xác minh Công an phường CP B, thành phố X ngày 05/7/2022, xác nhận ông Huỳnh Anh G đã bỏ địa phương đi vào khoảng cuối năm 2019 cho đến nay.

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quA trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nhưng bà Bé N, ông G đã không còn sống chung với nhau từ cuối năm 2019 cho đến nay; vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Mặc khác, ông G biết được việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án yêu cầu ly hôn của bà Bé N nhưng vẫn không tham gia phiên hòa giải, phiên tòa, không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Thời gian kéo dài và cũng biết được việc bà N xin ly hôn ông tại Tòa án nhưng ông G vẫn không quay về để hàn gắn đoàn tụ gia đình. Nhận thấy, mâu thuẫn gia đình giữa bà Bé N và ông G là trầm trọng, vợ chồng đã sống xa nhau từ cuối năm 2019 cho đến nay, vợ chồng không ai quan tâm, chăm sóc cho ai, có kéo dài quan hệ hôn nhân thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bé N về việc ly hôn với ông G theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà Bé N xác định trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 03 (ba) con chung Huỳnh Triệu V, sinh ngày 18/9/2011, Huỳnh Triệu Như A, sinh ngày 03/01/2014 và Huỳnh Tuấn Ph, sinh ngày 13/9/2016. Từ khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung đến nay, cháu V, cháu A và cháu Ph sống cùng với bà Bé N được chăm sóc tốt, đầy đủ; bà Bé N có yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy các con chung.

Tại biên bản ghi lời khai Huỳnh Triệu Như A, Huỳnh Triệu V ngày 14/4/2022, các cháu đều có nguyện vọng được sống chung với mẹ khi cha mẹ ly hôn.

Xét, các con chung hiện đang sống cùng với bà Bé N, điều kiện sống của các con cũng đã ổn định và các con đều có nguyện vọng sống cùng mẹ. Ông G hiện nay không có ở tại địa phương nên để đảm bảo cuộc sống ổn định của các con và cũng phù hợp nguyện vọng của cháu A, cháu V nên việc bà Bé N yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung là có căn cứ chấp nhận. Giao các cháu Huỳnh Triệu V, sinh ngày 18/9/2011; Huỳnh Triệu Như A, sinh ngày 03/01/2014 và Huỳnh Tuấn Ph, sinh ngày 13/9/2016 cho bà Bé N tiếp tục nuôi dạy.

Bà Nguyễn Thị Bé N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Huỳnh Anh G trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà Bé N không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Bé N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[2.5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Bé N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Huỳnh Anh G không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[2.6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58,Điều 81,Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé N.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bé N được ly hôn với ông Huỳnh Anh G.

[2] Về con chung:

Bà Nguyễn Thị Bé N được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Huỳnh Triệu V, sinh ngày 18/9/2011, Huỳnh Triệu Như A, sinh ngày 03/01/2014 và Huỳnh Tuấn Ph, sinh ngày 13/9/2016. Ông Huỳnh Anh G không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị Bé N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Huỳnh Anh G trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Bé N phải chịu *300.000 (Ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (Ba trăm nghìn) đồng* theo biên lýi số 0001947 ngày 07 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X; bà Nguyễn Thị Bé N đã nộp đủ án phí.

Ông Huỳnh Anh G không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 16/HT, quyển số 02/2009 ngày 20/01/2010 của Ủy ban nhân dân phường CP B, thị xã X (nay là thành phố) X, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[5] Về quyền kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bé N, ông Huỳnh Anh G là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Ngọc

Nơi nhận:
- VKSND TP. X (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.X (1);
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).